

Bản án số: 10/2022/DSST

Ngày: 31-03-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Cường;

Bà Nguyễn Thị Anh Đào.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc T - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: ông Châu Rét - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2017/TLST-DS ngày 14 tháng 08 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Văn B, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: tổ 13, ấp H, xã V, huyện B, tỉnh An Giang, có mặt;

1.2. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1987. Địa chỉ cư trú: tổ 13, khóm 3, thị trấn C, huyện B, tỉnh An Giang, có mặt;

1.3. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1961. Địa chỉ cư trú: tổ 8, khóm 1, thị trấn C, huyện B, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: ấp M, xã G huyện B, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa hôm nay các nguyên đơn lần lượt trình bày:

1.1. Nguyên đơn bà Hoàng Thị L trình bày:

Do quen biết, ngày 20/10/2016 ông T có gặp và hỏi vay tiền của bà L 31.300.000 đồng, khi vay thỏa thuận trả tiền mỗi tháng vào ngày 05 tháng 08 (dương lịch) là 3.000.000 đồng; đến ngày ông T ra quân sẽ trả một lần; khi vay ông T có làm giấy nhận nợ lập ngày 20/10/2016, tuy nhiên khi ông T ra quân thì không trả tiền cho bà L như thỏa thuận.

Nay bà L yêu cầu ông T phải trả số tiền vay còn nợ là 31.300.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật đến khi xét xử vụ án.

1.2. Nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:

Do quen biết, ngày 20/01/2016, ông T có gặp và vay của bà D số tiền 80.000.000 đồng, khi vay thỏa thuận đến ngày ông T ra quân sẽ trả một lần dứt nợ; ông T có làm giấy nhận nợ lập ngày 20/01/2016, tuy nhiên khi ông T ra quân thì không trả tiền cho bà D như thỏa thuận;

Do đó bà D yêu cầu ông T phải trả số tiền vay còn nợ là 80.000.000 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật cho đến khi xét xử vụ án.

1.3. Nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày:

Theo đơn khởi kiện ông B trình bày: do quen biết, ngày 29/7/2016 ông T có thuê ông B xây dựng cho ông T quán cà phê, ông B thuê thêm một số nhân công xây cất quán cho ông T, cộng sổ thì ông T còn nợ 45.000.000 đồng, ông T né tránh không trả nợ, ông B nhiều lần đến đơn vị để đòi nợ thì ông T có hứa trả nhưng không thực hiện. Ông B yêu cầu ông Nguyễn Thành T trả số tiền nợ là 45.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật đến khi xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, ông B cho rằng: ông B và một số nhân công có xây dựng quán cà phê cho ông T, sau đó ông T có vay tiền của ông B số tiền 26.000.000 đồng để trả tiền công thợ, ông T có thừa nhận nợ tại biên bản làm việc ngày 08/11/2016 tại đơn vị công tác của ông T thuộc Sư đoàn 330. Ngoài ra, ông T còn vay thêm của ông B là 20.000.000đ, sau đó trả được 7.000.000 đồng, còn nợ lại 13.000.000 đồng nhưng không làm giấy tờ gì chứng minh.

Nay, ông B chỉ yêu cầu ông T trả số tiền vay có chứng cứ là 26.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi suất chậm trả.

2. Quá trình tố tụng, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Thành T như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo yêu cầu bị đơn có ý kiến bằng văn bản và cung cấp tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) nhưng chỉ có nguyên đơn có mặt, bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 15/03/2022, Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ nhất nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có mặt, vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của mình; không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm. Các nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi suất chậm trả.

Bị đơn ông T tiếp tục vắng mặt không có lý do.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn thì không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các nguyên đơn cho thấy: giữa nguyên đơn bà L, bà D, ông Bá và bị đơn ông T có giao dịch vay tài sản là tiền được thể hiện trong tờ giấy mượn nợ lập ngày 20/10/2016; tờ cam kết biên nhận nợ lập ngày 20/01/2016 và biên bản gặp gỡ người dân phản ánh vụ việc lập ngày 08/11/2016 nên đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của hai bên về hợp đồng vay tài sản được điều chỉnh bởi Bộ luật dân sự;

Theo đó, ông T vay của bà L số tiền 31.300.000 đồng; ông T vay của bà D số tiền 80.000.000 đồng và ông T vay của ông Bá số tiền 26.000.000 đồng;

Đến thời hạn trả nợ, ông T không thực hiện nghĩa vụ của mình, do đó các nguyên đơn bà L, bà D và ông Bá khởi kiện yêu cầu bị đơn trả vốn vay còn nợ là có căn cứ.

- Mặc khác từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, Tòa án đã thông báo, tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật nhưng ông T vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về việc chấp nhận hay phản đối yêu cầu của nguyên đơn nên được xem là từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 105, Điều 463, Điều 464, Điều 465 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, xử buộc bị đơn ông T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà L số tiền 31.300.000 đồng; trả cho bà D số tiền 80.000.000 đồng và trả cho ông Bá số tiền 26.000.000 đồng.

Đình chỉ xét đối với phần rút lại một phần đối với số tiền 19.000.000 đồng của ông B và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất chậm trả do các nguyên đơn rút lại yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản và bị đơn có nơi cư trú tại ấp Măng Rò, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn ông Nguyễn Thành T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung vụ án:

[3] Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bên cho vay là bà L, bà D và ông Bá với bên vay là ông Nguyễn Thành T được thể hiện bằng văn bản được ghi nhận trong tờ giấy mượn nợ lập ngày 20/10/2016; tờ cam kết biên nhận nợ lập ngày 20/01/2016 và biên bản gặp gỡ người dân phản ánh vụ việc lập ngày 08/11/2016 tại T đoàn Bộ Binh 1 thuộc Sư đoàn 330;

Theo đó, ông T vay của bà L số tiền 31.300.000 đồng; ông T vay của bà D số tiền 80.000.000 đồng và ông T vay của ông Bá số tiền 26.000.000 đồng;

Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên giao kết có nội dung phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham giao ký kết;

Quá trình vay, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi suất, vốn vay mà còn né tránh, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn bà L, bà D và ông Bá chỉ yêu cầu bị đơn ông T có nghĩa vụ trả lại số tiền vay còn nợ và xin rút lại yêu cầu tính lãi suất.

[5] Xét về chứng cứ, chứng minh:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà L, bà D và ông Bá khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và đã cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án là có căn cứ và hợp pháp.

Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Thành T không có ý kiến bằng văn bản và không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về việc chấp nhận hay phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Vào ngày 30 tháng 07 năm 2019, Tòa đã ban hành thông báo số 88/2019/TB-TA về việc yêu cầu bị đơn ông T có ý kiến bằng văn bản và cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó có căn cứ và hợp pháp theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông T mặc dù nhận được thông báo của Tòa án nhưng vẫn không có ý kiến bằng văn bản, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì về việc có phản đối hay chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên được xem là từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét cho bị đơn.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn buộc bị đơn ông T phải trả cho bà L số tiền 31.300.000 đồng; trả cho bà D số tiền 80.000.000 đồng và trả cho ông Bá số tiền 26.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 280, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về nội dung vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể bị đơn ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà L được chấp nhận là 1.565.000 đồng ($5\% \times 31.300.000đ$); đối với yêu cầu của nguyên đơn bà D được chấp nhận là 4.000.000 đồng ($80.000.000đ \times 5\%$) và đối với yêu cầu của B được chấp nhận là 1.300.000 đồng ($26.000.000đ \times 5\%$). Cộng chung án phí phải nộp là 6.865.000đ (sáu triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Các nguyên đơn bà L, bà D, ông Bá không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 280, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị D, bà Hoàng Thị L và ông Trần Văn Bá.

Buộc ông Nguyễn Thành T có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị L số tiền 31.300.000đ (ba mươi một triệu ba trăm nghìn đồng);

Buộc ông Nguyễn Thành T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị D số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng);

Buộc ông Nguyễn Thành T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn B số tiền 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng).

Đình chỉ xét xử một phần đối số tiền 19.000.000đ (mười chín triệu đồng) do ông Trần Văn B rút lại yêu cầu.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán của các nguyên đơn bà Hoàng Thị L; bà Phạm Thị D và ông Trần Văn B.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.865.000đ (sáu triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng);

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị L số tiền tạm ứng án phí 782.500đ (bảy trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0015781 ngày 07 tháng 08 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên;

Hoàn trả cho bà Phạm Thị D số tiền tạm ứng án phí 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0015780 ngày 07 tháng 08 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên;

Hoàn trả cho ông Trần Văn Bá số tiền tạm ứng án phí 1.125.000đ (một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015782 ngày 07 tháng 08 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên Tòa thì được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát huyện Tịnh Biên;
- Chi cục Thi hành án huyện Tịnh Biên;
- Tòa án tỉnh An Giang;
- Lưu Hs + Vt.

Châu Nam Phú